



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

IV#: _____
VEWL.#: _____
I-171#: Y NO
EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM HUYNH MINH V MINH VÂN
(Ten Tu Nhan) Last (Ho) Middle First (Ten)

Current Address: 62/63/29H Huỳnh Thúc Kháng P.19 Q.Bình Thạnh TP HCM (Vietnam)

Date of Birth: 12 - 12 - 1949 Place of Birth: Khánh Thiện Hải Long Bình Thuận (VN)
Thang - Ngay - Nam

Previous Occupation (before 1975) Thiếu úy Đại tá Phó Đ.T. Sát Biệt Động Quân ĐĐ II/QK2
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 6 - 28 - 1975 To 5 - 21 - 1981
(Thang - Ngay - Nam) Years: 05 Months: 11 Days: 23

3. SPONSOR'S NAME: Không
(Neu co) Name
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
<u>Không</u>	

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : Huỳnh Minh Văn
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
Lê Thị Dung	1912	Me
Nguyễn Thị Năm	15-10-1953	vợ
Huỳnh Thị Nguyệt Minh	17-12-1982	con
Huỳnh Minh Tâm	23-6-1984	con
Huỳnh Minh Mân	06-5-1987	con
Huỳnh Minh Anh	01-10-1989	con

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

TB' Dân phố 04 - Phường Mũi Né
Chi xã Phan Thiết - Thuận Hải (VN)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Điạ chỉ' hiện là chính thức của tôi.



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

IV#: _____
VEWL.#: _____
I-171#: Y NO
EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM HUYNH MINH V MINH VAN
(Ten Tu Nhan) Last (Ho) Middle First (Ten)

Current Address: 62/63/29 H. Huỳnh Thúc K. P. 19 Q. Bình Thạnh TP HCM (VIETNAM)

Date of Birth: 12 - 12 - 1949 Place of Birth: Khánh Thiêm Hải Lăng Bình Thuận (VN)
Thang - Ngay - Nam

Previous Occupation (before 1975) Thiếu úy Đại đội phó Đ.T. Sát Biệt Động Quân QĐ II / QK 2
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 6 - 28 - 1975 To 5 - 21 - 1981
(Thang - Ngay - Nam) Years: 05 Months: 11 Days: 25

3. SPONSOR'S NAME: Không
(Neu co) Name
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
<u>Không</u>	

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : Huỳnh Minh Văn
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
Lê Thị Dung	1912	Me
Nguyễn Thị Năm	15-10-1953	vợ
Huỳnh Thị Nguyệt Minh	17-12-1982	con
Huỳnh Minh Tâm	23-6-1984	con
Huỳnh Minh Mân	06-5-1987	con
Huỳnh Minh Anh	01-10-1989	con

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

Tổ dân phố 04 - Phường Mũi Né
Thị xã Phan Thiết - Thuận Hải (VN)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Địa chỉ trên là chính thức của tôi.

QUESTIONNAIRE FOR EX POLITICAL PRISONER

IN VN

I. Basic identification data

- Full name: HUYNH MINH VAN
- Date / Place of birth: 12. 12. 1949
at Khe Sanh - Hai Long - Binh Thuan (VN)
- Rank: First Lieutenant (Thiếu úy)
- Position before April 1975: Đại đội phó
(vice company) → TR Sát diệt đồng quân QĐ II / QK
(belonging the 24 Regiment Ranger)
- Military serial number: 69/406.677
- Month date year arrested: 28. 06. 1975
- Month date year out of camps: 21. 05. 1981
- Present mailing address: Tô dân phố 04
Phường Mũi Né. Phan Thiết. Thuận Hải (V.N)
- Current address: 62/63/29th Đường Tỉnh của F.19
Q. Bình Chánh TP Hồ Chí Minh (V.N)
- Training outside VN: (none)

II. Relatives to accompany me to the USA:

Name	Do B	SEX	Relationships
1. Lê Thị Dung	1912	nữ	mẹ (Mother)
2. Nguyễn Thị Năm	15.10.1953	nữ	vợ (Spouse)
3. Huỳnh Thị Nguyệt Minh	17.12.1982	nữ	con (children)

- 4. Huỳnh Minh Tâm 23 06. 1984 nam con (children)
- 5. Huỳnh Minh Mân 06. 05. 1987 nam con (children)
- 6. Huỳnh Minh Anh 01. 10. 1989 nam con (children)

III. Closest relatives in the USA (None)

IV. Complete family listing:

- Mother: Lê Thị Dung Miền Phan Thiết Thuận Hải
- Spouse: Nguyễn Thị Năm "
- Children: Huỳnh Thị Nguyệt Minh "
- Huỳnh Minh Tâm "
- Huỳnh Minh Mân "
- Huỳnh Minh Anh "

1. Have you submitted the application for family reunification
 yes No

2. Have these applications been replied by Bangkok
 yes No

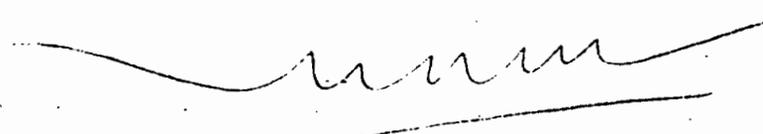
- What is your IV number: (None)

3. Have you received a letter of introduction
 yes No

- Any additional remarks: (None)

Enclosed: 01 copy of released certificate

Phan Thiết VN ngày 10 tháng 12 năm 1989


 Huỳnh Minh Văn

QUESTIONNAIRE FOR EX POLITICAL PRISONER

IN VN

I/ Basic identification data

- Full name: HUYNH MINH VÂN
- Date / Place of birth: 12. 12. 1949
at Khanh Thien - Hai Long - Binh Thuan (VN)
- Rank: First Lieutenant (Thiếu úy)
- Position before April 1975: Đại đội phó
(vice company) → TR Sát diệt đồng quân CQII/GR
(belonging the 24 Regiment Ranger)
- Military serial number: 69/406.677
- Month date year arrested: 28. 06. 1975
- Month date year out of camps: 21. 05. 1981
- Present mailing address: Tê dân phố 04
Đ. Lương Mũi Né. Phan Thiết. Thuận Hải (V.N)
- Current address: 62/63/29th Đường Tỉnh Lộ F.19
Đ. Bình Chánh TP Hồ Chí Minh (V.N)
- Training outside VN: (none)

II/ Relatives to accompany me to the USA:

Name	Do B	SEX	Relationships
1. Lê Thị Dung	1912	nữ	mẹ (Mother)
2. Nguyễn Thị Năm	15.10.1913	nữ	vợ (Spouse)
3. Nguyễn Thị Nguyệt Minh	17.12.1982	nữ	con (children)

4. Huỳnh Minh Tâm 23. 06. 1984 nam con (children)
 5. Huỳnh Minh Mân 06. 05. 1987 nam con (children)
 6. Huỳnh Minh Anh 01. 10. 1989 nam con (children)

III. Closest relatives in the USA (None)

IV. Complete family listing:

- Mother : Lê Thị Dung Miền Bắc Việt Nam
- Spouse : Nguyễn Thị Năm ✓
- Children :
 - Huỳnh Thị Nguyệt Minh ✓
 - Huỳnh Minh Tâm ✓
 - Huỳnh Minh Mân ✓
 - Huỳnh Minh Anh ✓

I. Have you submitted the application for family reunification
 yes No

Have these applications been replied by Bangkok
 yes No

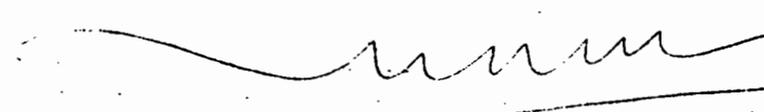
- What is your IV number : (None)

- Have you received a letter of introduction
 yes No

- Any additional remarks : (None)

Enclosed: 01 copy of released certificate

Phan Thiết VN ngày 10 tháng 12 năm 1989



Huỳnh Minh Văn

BỘ NỘI VỤ
Trại: Tân Hiệp
Số: 127/R

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 001/QĐTG
Ban hành theo
công văn số
2565 ngày 21/11
năm 1972

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

SHSLĐ

GIẤY RA TRAI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ công an
Thủ thành án văn, quyết định tha số: 32 Ngày 25 tháng 4 năm 1981
Bộ Nội Vụ

của:

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên đầu đây:

Họ tên khai sinh: Huỳnh Minh Văn

Họ, tên thường gọi: _____

Họ, tên bí danh: _____

Sinh ngày _____ tháng _____ năm 1949

Nơi sinh: Bình Thuận

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt: _____

Xã Hàm Dũng Hàm Thuận Thuận Hải

Can tội: Thiếu úy đại đội phó

Bị bắt ngày 28-6-75 án phạt TTCT

Theo quy định thành án văn số: _____ Ngày _____ tháng _____ năm 19 của _____

Đã bị tống giam _____ lần, tổng thành _____ năm _____ tháng _____

Đã được giảm án _____ lần công thành _____ năm _____ tháng _____

Nay về cư trú tại: Xã Hàm Dũng Hàm Thuận Thuận Hải

Nhận xét quá trình cải tạo: _____

_____ quản chế 12 tháng _____

Lần tay người trở phải _____ Ngày 21 tháng 5 năm 1981

của: Huỳnh Minh Văn Người được cấp giấy _____ Giám thị

Danh bạ số: 005250

Lập bởi: Tân Hiệp

man
Huỳnh Minh Văn

Phạm Ngọc Dương
Phạm Ngọc Dương

Yác nhận
Anh Huỳnh Minh Văn
có về trình diện tại địa
phương.

Núi Mè, 02.06.1981
Trụ Đồn CONN T2 Núi Mè.


Đã kiểm

Sĩ Minh Nghĩa.

Xác nhận:
anh Huỳnh Minh Văn có về trình
diện tại Công an huyện Thuận
Thành.

Huỳnh Minh Văn ngày 04/6/1981

Trụ Đồn Thuận Thành.



Đã kiểm

169: Huỳnh Minh Văn

BỘ NỘI VỤ
Trại: Tân Hiệp
Số: 127/R

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 001-QLTG
Ban hành theo
công an số
2565 ngày 21/11
năm 1972



SHSLD

GIẤY RA TRAI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ công an
Thủ tướng án văn, quyết định tha số: 32 Ngày 25 tháng 4 năm 1981
Bộ Nội Vụ

của:

Nhà cấp giấy tha cho anh, chị có tên đầu đây:

Họ tên khai sinh: Huỳnh Minh Văn

Họ, tên thường gọi:

Họ, tên bí danh:

Sinh ngày tháng năm 19 1949

Nơi sinh: Bình Thuận

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt:

Xã Hàm Dũng Huyện Thuận Thuận Hải

Can tội: Thiếu úy đại đội phó

Bị bắt ngày 20-6-75 án phạt TTCT

Theo quy định án văn số: Ngày tháng năm 19 của

Đã bị tống giam lần, xong thành năm tháng

Đã được giảm án lần công thành năm tháng

Nay về cư trú tại: Xã Hàm Dũng Huyện Thuận Thuận Hải

Nhận xét quá trình cải tạo:

quản chế 12 tháng

Lần tay người trở phải

Họ tên chữ ký

Ngày 21 tháng 5 năm 1981

của: Huỳnh Minh Văn

Người được cấp giấy

Giám thị

Danh bản số 005250

Lập tại: Tân Hiệp

Huỳnh Minh Văn



Phạm Ngọc Dương

Yác nhân

Anh Huỳnh Minh Văn
có về trình diện tại địa
phương.

Núi Mè, 02.06.1981
TRU ĐƠN CÔNG TẶNG Núi Mè.

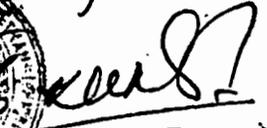


Sê Ninh Nghĩa.

Xác nhận:
anh Huỳnh Minh Văn có về trình diện
tại địa phương.

Huỳnh Minh Văn ngày 02/06/1981

Tr. Huỳnh Minh Văn



NG: Huỳnh Minh Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu số HT12/P3

Xã, Phường Mũi Né

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QĐ số

Huyện, Quận Hàm Thuận

Ngày

Tỉnh, Thành phố Hàm Thuận Hải

Số 032

Quyển số 02

GIẤY CÔNG NHẬN KẾT HÔN

CHỒNG

VỢ

Họ và tên Trần Minh Văn

Nguyễn Thị Tâm

Bí danh

Sinh ngày tháng 12 - 12 - 1949

15 - 10 - 1953

năm hay tuổi

Dân tộc Xinh

Xinh

Quốc tịch Việt Nam

Việt Nam

Nghề nghiệp Lăn Rẫy

giáo viên

Nơi đăng ký riển Km 5 thị trấn

riển Km 5 thị trấn

nhân khẩu Mũi Né Huyện

Mũi Né Huyện

thường trú Hàm Thuận

Hàm Thuận

Số giấy chứng minh nhân dân:

260061576

hoặc hộ chiếu

Đăng ký ngày 25 tháng 12 năm 1981

Người chồng ký

Người vợ ký

TM. U.B.N.D. thị trấn Mũi Né

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phan Văn D

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu số HT12/P3
 Xã, Phường Mũi Né Độc lập — Tự do — Hạnh phúc QĐ số
 Huyện, Quận Đà Nẵng Ngày
 Tỉnh, Thành phố Đà Nẵng Thành Phố Hồ Chí Minh Số 032
 Quận số 02

GIẤY CÔNG NHẬN KẾT HÔN

CHỒNG

VỢ

Họ và tên	<u>Đỗ Nguyễn Minh Văn</u>	<u>Nguyễn Thị Lâm</u>
Bí danh		
Sinh ngày tháng năm hay tuổi	<u>12 - 12 - 1949</u>	<u>15 - 10 - 1953</u>
Dân tộc	<u>Xinh</u>	<u>Xinh</u>
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>
Nghề nghiệp	<u>Lăn Rẫy</u>	<u>giáo viên</u>
Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú	<u>Điền Sơn 3 Thị trấn Mũi Né Huyện Đà Nẵng</u>	<u>Điền Sơn 5 Thị trấn Mũi Né Huyện Đà Nẵng</u>
Số giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu		<u>260061576</u>

Đăng ký ngày 28 tháng 12 năm 1981

Người chồng ký _____ Người vợ ký _____ TM. U.B.N.D. Thị trấn Mũi Né:

[Signature] [Signature]
[Signature] [Signature]

Phan Văn Đ.

HẢI-LONG.

CHỨNG CHỈ THAY GIÀY KHAI - SANH

Năm 1962.

Số: 174/11

của Huỳnh-minh-Vận.

Năm 1962 ngày 10 tháng 04 hồi 09 giờ

Trước mặt chúng tôi Trần-quốc-Bảo Quận-Trưởng

Quận Hải-Long kiêm Thẩm - Phán Hòa Giải tại văn-phòng

Quận Hải-Long có Lục-sự Dương-Ồ giúp việc

Đã đến hầu :

1/ Nguyễn-Đức, 54 tuổi

2/ Phạm-Cường, 51 tuổi

3/ Võ-quang-Hiệp, 40 tuổi

Những nhân chứng trên đã tuyên thệ và khai quả quyết biết chắc tên

Huỳnh-minh-Vận, con trai Quốc-Tịch Việt-Nam, sanh ngày mười hai, tháng mười hai, năm một ngàn chín trăm bốn mươi chín (12-12-1949) tại xã Khánh-Thiện, Quận Hải-Long, Tỉnh Bình-Thuận, trú tại xã Khánh-Thiện, Quận Hải-Long, Tỉnh Bình-Thuận, là con của Ông Huỳnh-Khả, 72 tuổi và Bà Lê-thị-Dung, 50 tuổi, chánh và trú-quán tại xã Khánh-Thiện, Quận Hải-Long, Bình-Thuận

Lục sao y,

Hải-Long, ngày 12 tháng 04 năm 1962.

Quận-Trưởng kiêm Thẩm-Phán
Hòa-Giải Quận HẢI-LONG,



Trung-ủy: TRẦN-QUỐC-BẢO

Lệ-phi mỗi bản sao \$00

Nhà in Ngọc-Dân - Phanbiết

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA
TÒA HÒA - GIẢI QUẢN

HẢI-LONG.

Nhân-Viên Sao-Lực:

Trích ở sổ hộ-tịch lưu-trữ tại phòng Lục-Sự
Quận Hải-Long Tỉnh Bình-Thuận DƯƠNG-Ử

CHỨNG CHỈ THAY GIẤY KHAI - SANH

Năm 1962.
Số: 174 HL

của Huỳnh-minh-Vận.

Năm 1962 ngày 10 tháng 04 hồi 09 giờ
Trước mặt chúng tôi Trần-quốc-Bảo Quận-Trưởng
Quận Hải-Long kiêm Thẩm - Phán Hòa Giải tại văn-phòng
Quận Hải-Long có Lục-sự Dương-Ử giúp việc

Đã đến hầu :

- 1/ Nguyễn-Đức, 54 tuổi
- 2/ Phạm-Cường, 51 tuổi
- 3/ Võ-quang-Hiệp, 40 tuổi

Những nhân chứng trên đã tuyên thệ và khai quả quyết biết chắc tên

Huỳnh-minh-Vận, con trai Quốc-Tịch Việt-Nam, sanh ngày mười hai, tháng mười hai, năm một ngàn chín trăm bốn mươi chín (12-12-1949) tại xã Khánh-Thiện, Quận Hải-Long, Tỉnh Bình-Thuận, trú tại xã Khánh-Thiện, Quận Hải-Long, Tỉnh Bình-Thuận, là con của Ông Huỳnh-Khả, 72 tuổi và Bà Lê-thị-Dung, 50 tuổi, chánh và trú-quán tại xã Khánh-Thiện, Quận Hải-Long, Bình-Thuận

Lục sao y,
Hải-Long, ngày 12 tháng 04 năm 1962.

Quản-Trưởng kiêm Thẩm-Phán
Hòa-Giải Quận HẢI-LONG,



Trần-quốc-Bảo
Trưởng-ủy: TRẦN-QUỐC-BẢO

Lệ-phí mỗi bản sao \$00

Nhà in Ngọc-Dân — Phan-thiết

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, phường... Mũi Né.....
Huyện, Quận... Hàm Tân.....
Tỉnh, Thành phố... Thuận Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu TP/HT 3
Số... 1037.....
Quyền số... 04



GIẤY KHAI SINH

(BẢN SAO)

Họ và tên NGUYỄN THỊ NĂM Nam hay nữ nữ
Ngày, tháng, năm sinh 15 - 10 - 1953
Mười năm - tháng mười - năm một nghìn chín trăm ba
Nơi sinh phường Mũi Né - Phan Thiết - Thuận Hải
Dân tộc Kinh Quốc tịch Việt Nam

Phân khai về cha, mẹ	Người mẹ	Người cha
Họ và tên	<u>Nguyễn Thị Hải</u>	<u>Nguyễn Tấn Thịnh</u>
Tuổi	<u>1929</u>	
Dân tộc	<u>Kinh</u>	<u>(chết)</u>
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	
Nghề nghiệp	<u>(Mất tích)</u>	
Nơi thường trú	<u>Tổ dân phố 4 Mũi Né Phan Thiết - Thuận Hải</u>	

5/89 QB 261/QĐ - HT

Họ tên, tuổi, nơi thường trú, số giấy chứng minh thư của người đứng khai

Nguyễn Thị Hải (1929)
Tổ dân phố 4 - phường Mũi Né - Phan Thiết - Thuận Hải

Người đứng khai

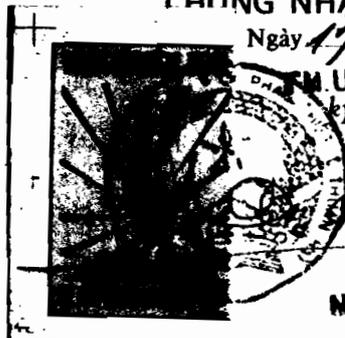
Đăng ký ngày 3 tháng 11 năm 1989

TM ỦY BAN NHÂN DÂN

Bùi Văn Duyên
(Đã ký)

CHỨNG NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 17 tháng 11 năm 1989



NGUYỄN-AN

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, phường... Mũi Né.....
Huyện, Quận... Hàm Thuận.....
Tỉnh, Thành phố... Thẩm Hải.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu TP/HT 3
Số... 89.....
Quyển số... 3.....



GIẤY KHAI SINH

(BẢN SAO)

Họ và tên NGUYỄN THỊ NĂM Nam hay nữ nữ
Ngày, tháng, năm sinh 15 - 10 - 1953
Mười lăm - tháng mười - năm một chín năm ba
Nơi sinh phường Mũi Né - Phan Thiết - Thuận Hải
Dân tộc Kinh Quốc tịch Việt Nam

Phần khai về cha, mẹ	Người mẹ	Người cha
Họ và tên	<u>Nguyễn Thị Hai</u>	<u>Nguyễn Tân Hưng</u>
Tuổi	<u>1929</u>	
Dân tộc	<u>Kinh</u>	<u>(chết)</u>
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	
Nghề nghiệp	<u>(Mất việc)</u>	
Nơi thường trú	<u>Tổ dân phố 4 - Mũi Né, Phan Thiết - Thuận Hải</u>	

Họ, tên, tuổi, nơi thường trú, số giấy chứng minh thư của người đứng khai

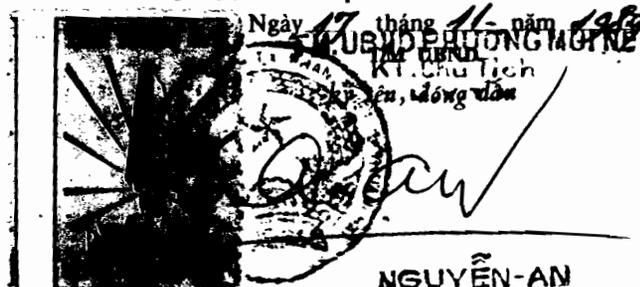
Nguyễn Thị Hai (1929)
Tổ dân phố 4 - Phường Mũi Né - Phan Thiết - Thuận Hải

Đăng ký ngày 29 tháng 5 năm 1987
T/M ỦY BAN NHÂN DÂN

Người đứng khai

Nguyễn Văn Hữu
(Đã ký)

CHỨNG NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH



5/89 QĐ 261/QĐ - HT

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, phường... Mũi Né
Huyện, Quận... Phước Thiệt
Tỉnh, Thành phố... Thuan Hai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu TP/HT 3
Số... 10.99
Quyển số... 04



GIẤY KHAI SINH (BẢN SAO)

Họ và tên LÊ THI DUNG Nam hay nữ Nữ
Ngày, tháng, năm sinh Năm một nghìn chín trăm mười hai
(1912)
Nơi sinh Phước Thành, Tuy An, Phú Yên
Dân tộc Kinh Quốc tịch Việt Nam

Phần khai về cha, mẹ	Người mẹ	Người cha
Họ và tên	<u>Nguyễn Thị Mai</u>	<u>Lê Công</u>
Tuổi		
Dân tộc	<u>(chết)</u>	<u>(chết)</u>
Quốc tịch		
Nghề nghiệp		
Nơi thường trú		

5/89 QĐ 261/QĐ - HT

Họ tên, tuổi, nơi thường trú, số giấy chứng minh thư của người đứng khai

Lê Thị Dung (1912)
Có dân phố 04 Phước Mũi Né Phước Thiệt Thuan Hai

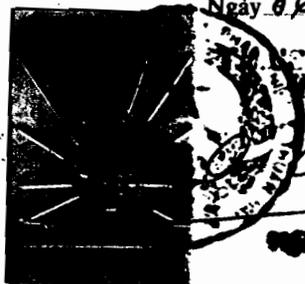
Đăng ký ngày 03 tháng 11 năm 1989
TM ỦY BAN NHÂN DÂN

Người đứng khai

Bùi Văn Duyệt *trợ ký*

NG NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 06 tháng 12 năm 89



TM UBND
PHƯỚC THIỆT MŨI NÉ

NGUYỄN-AN

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, phường... Mũi Né
Huyện, Quận... Phước Thiệt
Tỉnh, Thành phố... Thuan Hai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu TP/HT 3
Số... 1030
Quyển số... 04



GIẤY KHAI SINH (BẢN SAO)

Họ và tên LÊ THI DUNG Nam hay nữ nữ
Ngày, tháng, năm sinh Năm một nghìn chín trăm mười hai
(1912)
Nơi sinh Phong Châu, Thuận, Phú Yên
Dân tộc Khmer Quốc tịch Việt Nam

Phần khai về cha, mẹ	Người mẹ	Người cha
Họ và tên	<u>Nguyễn Thị Mai</u>	<u>Lê Đông</u>
Tuổi	<u>(chết)</u>	<u>(chết)</u>
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nghề nghiệp		
Nơi thường trú		

5/89 QĐ 261/QĐ - HT

Họ tên, tuổi, nơi thường trú, số giấy chứng minh thư của người đứng khai

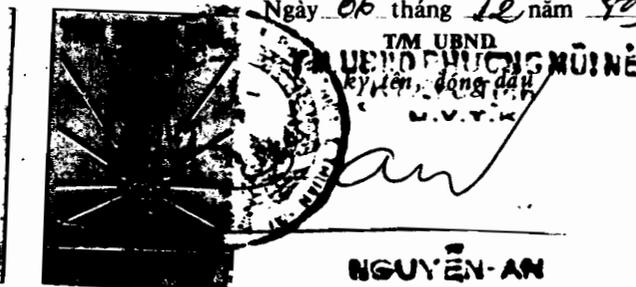
Lê Thị Dung (1912)
CĐ Dân PHS'04 Phường Mũi Né Phước Thiệt Thuận Hai
Đăng ký ngày 03 tháng 11 năm 1980
T/M ỦY BAN NHÂN DÂN

Người đứng khai

Bùi Văn Dũng tá ký

NGHỊNH SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 06 tháng 12 năm 80



NGUYỄN-AN

ỦY BAN NHÂN DÂN

Xã, Thị trấn ...

Thị xã, Quận Hải Phòng

Thành phố, Tỉnh Quảng Đông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu HT3/P3

BẢN SAO

GIẤY KHAI SINH

Số 3022

Quyển số ...

Họ và tên	<u>Nguyễn Văn Ngọc</u>		Nam, nữ	<u>...</u>
Sinh ngày tháng, năm	<u>Ngày 10 tháng 10 năm 1958</u>			
Nơi sinh	<u>...</u>			
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ		
Họ tên, tuổi hoặc ngày tháng, năm sinh	<u>Nguyễn Văn...</u>	<u>Nguyễn Thị...</u>		
Dân tộc	<u>...</u>	<u>...</u>		
Ngề nghiệp	<u>...</u>	<u>...</u>		
Nơi ĐKNK thường trú	<u>...</u>			
Họ tên, tuổi nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đăng khai	<u>...</u>			

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 29 tháng 7 năm 1988

TM UBND ... ký tên đóng dấu

KS. C. W. H. C.

Nguyễn Văn Ngọc

Nguyễn Văn Ngọc

Đăng ký ngày 25 tháng 01 năm 198 8

(K. tại đăng đầu ghi số chức vụ)

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, Thị trấn Mũi Né
Thị xã, Quận Hàm Thuận
Thành phố, Tỉnh Thuận Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mũi HT3/P3

BẢN SAO

GIẤY KHAI SINH Số 2622
Quyển số 02

--	--	--	--	--	--	--	--

Họ và tên	<u>Nguyễn Thị Nguyệt Minh</u>		Nam, nữ	<u>Nữ</u>
Sinh ngày tháng, năm	<u>ngày mười bảy tháng mười hai năm một nghìn chín trăm tám mươi hai (17-12-1982)</u>			
Nơi sinh	<u>Xã Mũi Né</u>			
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ		
Họ tên, tuổi hoặc ngày tháng, năm sinh	<u>Nguyễn Minh Văn</u> <u>1949</u>	<u>Nguyễn Thị Năm</u> <u>1953</u>		
Dân tộc Quốc tịch	<u>Kinh</u> <u>Việt Nam</u>	<u>Kinh</u> <u>Việt Nam</u>		
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	<u>Làm rẫy</u> <u>Khu 3 TT Mũi Né</u>	<u>Quản rẫy</u> <u>Khu 3 TT Mũi Né</u>		
Họ tên, tuổi nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đăng khai	<u>Nguyễn Thị Năm 1953</u> <u>Liều Khu 3 TT Mũi Né</u> <u>260064576</u>			

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Đăng ký ngày 29 tháng 01 năm 198 2
(Ký tên đóng dấu ghi rõ chức vụ)

Ngày 29 tháng 1 năm 1982
TM UBND Nguyễn Văn Hòa ký tên đóng dấu


Nguyễn Văn Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN
 Xã Tân Mỹ, Huyện Tân Trụ,
 Tỉnh Thừa Thiên Huế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu HT2/PS

(BẢN SAO)
GIẤY KHAI SINH

Số 186
 Quyển số 13

Họ và tên	HUYNH MINH TÂM Nam, Nữ <u>Đam</u>	
Sinh ngày tháng năm	<u>(23 - 06 - 1984)</u> <u>Hai mươi ba tháng sáu</u> <u>Một nghìn tám trăm tám mươi tư</u>	
Nơi sinh	<u>Tân Mỹ - Phường Tân Mỹ</u>	
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ
Họ, tên, tuổi hoặc ngày, tháng, năm sinh	<u>Huỳnh Minh Văn</u> <u>1949</u>	<u>Nguyễn Thị Nam</u> <u>1953</u>
Tên gọi	<u>Kính</u>	<u>Kính</u>
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>
Nghề nghiệp	<u>Cán bộ</u>	<u>Giáo viên</u>
Nơi ĐKNK thường trú	<u>Quận 3 Huế</u>	<u>Tân Mỹ - Phường</u>
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc C. N. C. C của người đóng khai	<u>Nguyễn Thị Nam</u> <u>Quận 5 Huế</u> <u>96064076</u>	

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Đã ký ngày tháng năm
 (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ tên họ)

Này 12 tháng 9 năm 1984

IM/UBND xã và họ tên và đóng dấu



(Handwritten signature)
 Nguyễn Văn Trường

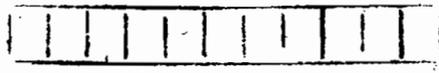
ỦY BAN NHÂN DÂN
 Xã, Thị trấn Minh Hải
 Thị trấn, Quận Hải Thượng
 Thành phố, Tỉnh Thừa Thiên Huế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu HT2/P3

(BẢN SAO)
GIẤY KHAI SINH

Số 186
 Quyển số 03



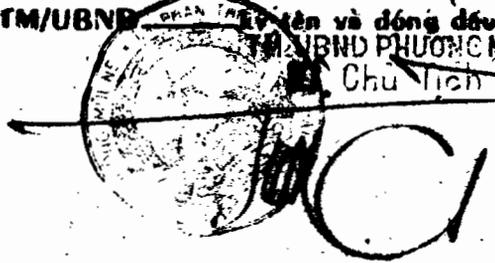
Họ và tên	<u>HUYỄN MINH TÂM.</u>		Num. No. <u>9un</u>
Sinh ngày tháng, năm	<u>(23 - 05 - 1984)</u> <u>Hai mươi ba tháng năm, một nghìn</u>		
Nơi sinh	<u>Trạm y tế phường Minh Hải</u>		
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi hoặc ngày, tháng, năm sinh	<u>Huyễn Minh Kiên</u> <u>1949</u>	<u>Nguyễn Thị Năm</u> <u>1953</u>	
Đân tộc	<u>Kinh</u>	<u>Kinh</u>	
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>	
Nghề nghiệp	<u>Làm thợ thêu</u>	<u>Đã ra viện</u>	
Nơi ĐKNK thường trú.	<u>Tiền Khu 3 Minh Hải</u>	<u>Tiền Khu 5 Minh Hải</u>	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc C. N. C. C của người đăng khai.	<u>Nguyễn Thị Năm</u> <u>1953</u> <u>Tiền Khu 5 - Minh Hải</u> <u>26 00 6 1076</u>		

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Đăng ký ngày tháng năm
 (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ tên họ)

Ngày 11 tháng 10 năm 1984

TM/UBND tên và đóng dấu
 UBND PHƯỜNG MINH HẢI
 Chủ tịch



Nguyễn Thiên Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, phường Mũi né
Huyện, Quận Phan thiết
Tỉnh, Thành phố Chuẩn hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu TP/HT 2
Số...1080.....
Quyển số 04.....



GIẤY KHAI SINH

Họ và tên HUYỀN MINH ANH Nam hay nữ Nam
Ngày, tháng, năm sinh Ngày một tháng mười năm một nghìn
chín trăm tám mươi chín (01.10.1989)
Nơi sinh Phường Mũi né Phan thiết Chuẩn hải
Dân tộc Kinh Quốc tịch Việt nam

Phần khai về cha mẹ	Người mẹ	Người cha
Họ và tên	<u>Nguyễn Thị Năm</u>	<u>Nguyễn Minh Sơn</u>
Tuổi	<u>1953</u>	<u>1949</u>
Dân tộc	<u>Kinh</u>	<u>Kinh</u>
Quốc tịch	<u>Việt nam</u>	<u>Việt nam</u>
Nghề nghiệp	<u>nữ tử</u>	<u>Che bán</u>
Nơi thường trú	<u>Cố Lân phố 3 Mũi né</u> <u>Phan thiết Chuẩn hải</u>	<u>Cố Lân phố 3 Mũi né</u> <u>Phan thiết Chuẩn hải</u>

Họ, tên, tuổi, nơi thường trú, số giấy chứng minh của người đứng khai

Nguyễn Thị Năm (1953)
Cố Lân phố 3 Phường Mũi né Phan thiết Chuẩn hải

Người đứng khai ký

Đăng ký ngày 25 tháng 10 năm 1989
TM ỦY BAN NHÂN DÂN



[Handwritten signature]

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, phường Mũi Né
Huyện, Quận Phước Ninh
Tỉnh, Thành phố Chuẩn Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu TP/HT 2
Số...1080.....
Quyển số...04.....



GIẤY KHAI SINH

Họ và tên HUYỀN MINH ANH Nam hay nữ Nam
Ngày, tháng, năm sinh Ngày một tháng mười năm một nghìn
chín trăm tám mươi chín (01.10.1989)
Nơi sinh Thị trấn Mũi Né Phước Ninh Chuẩn Hải
Dân tộc Kinh Quốc tịch Việt Nam

Phản khai về cha mẹ	Người mẹ	Người cha
Họ và tên	<u>Nguyễn Thị Năm</u>	<u>Nguyễn Minh Sơn</u>
Tuổi	<u>1953</u>	<u>1949</u>
Dân tộc	<u>Kinh</u>	<u>Kinh</u>
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>
Nghề nghiệp	<u>nữ tử</u>	<u>Che bán</u>
Nơi thường trú	<u>Cố Lũn phố 3 Mũi Né Phước Ninh Chuẩn Hải</u>	<u>Cố Lũn phố 3 Mũi Né Phước Ninh Chuẩn Hải</u>

5/89 QĐ 261/QĐ HT

Họ, tên, tuổi, nơi thường trú, số giấy chứng minh của người đứng khai

Nguyễn Thị Năm (1953)
Cố Lũn phố 3 Thị trấn Mũi Né Phước Ninh Chuẩn Hải

Người đứng khai ký

Đăng ký ngày 25 tháng 10 năm 1989
TM ỦY BAN NHÂN DÂN



[Handwritten signature]

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, Thị trấn Mũi Lũ
Thị xã, Quận Sơn Thới
Thành phố, Tỉnh Sơn Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mẫu HT/PS

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

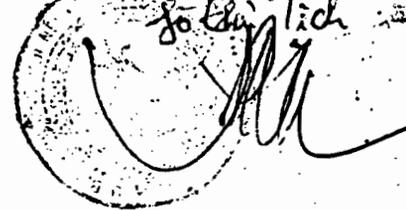
GIẤY KHAI SINH

Số 89
Quyển số 3

Họ và tên	<u>HUYNH MINH MÃN</u>		Nam, nữ <u>Nam</u>
Sinh ngày tháng, năm	<u>Ngày Sáu Tháng Năm - Năm Một Ngàn Chín Trăm Năm Mười Bảy - (6.5.1987)</u>		
Nơi sinh	<u>Xã Phường Năm</u>		
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ	
Họ tên, tuổi hoặc ngày tháng, năm sinh	<u>HUYNH MINH VĂN</u> <u>1949</u>	<u>NGUYỄN THỊ NAM</u> <u>1953</u>	
Dân tộc Quốc tịch	<u>Kinh</u> <u>Việt Nam</u>	<u>Kinh</u> <u>Việt Nam</u>	
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	<u>Thợ Thiếc</u> <u>đầu số 9 - Mũi Lũ</u>	<u>giáo viên</u> <u>đầu số 19 - Mũi Lũ</u>	
Họ tên, tuổi nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	<u>Huynh Minh Văn - Urick - 1949 -</u> <u>Tổ đầu số 9 - Phường Mũi Lũ - Sơn Hải</u>		

Đăng ký ngày 29 tháng 5 năm 1987

TM. UBND xã Mũi Lũ ký lên đóng dấu
(Ký lên đóng dấu ghi rõ chức vụ)



NGUYỄN VĂN HỮU

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, Thị trấn Việt Mỹ
Thị xã, Quận Việt Trì
Thành phố, Tỉnh Định Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mẫu HT3/P3

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

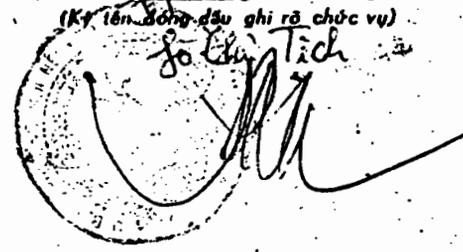
GIẤY KHAI SINH

Số 89
Quyển số 3

Họ và tên	HUYNH MINH MÃN		Nam, nữ <u>Nam</u>
Sinh ngày tháng, năm	<u>Ngày Sáu Tháng Năm - Năm Một Ngàn</u> <u>Chín Trăm Năm Mười Bảy - (6.5.1987)</u>		
Nơi sinh	<u>Xã Phương Nam</u>		
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ	
Họ tên, tuổi hoặc ngày tháng, năm sinh	HUYNH MINH VĂN <u>1949</u>	NGUYỄN THỊ NAM <u>1953</u>	
Dân tộc Quốc tịch	<u>Hình</u> <u>Việt Nam</u>	<u>Hình</u> <u>Việt Nam</u>	
Nghề nghiệp Nơi ĐKNC thường trú	<u>Thợ Thiếc</u> <u>đầu số 9 - Mũi Ké</u>	<u>giáo viên</u> <u>đầu số 19 - Mũi Ké</u>	
Họ tên, tuổi nơi ĐKNC thường trú, số giấy chứng minh hoặc: CNCC của người đứng khai	<u>Huỳnh Minh Văn - Hình - 1949</u> <u>Tổ đầu số 9 - Phường Mũi Ké - xã Việt Trì</u> <u>Thị trấn Việt Mỹ</u>		

Đăng ký ngày 29 tháng 5 năm 1987

TM. UBND Việt Mỹ ký tên đóng dấu
(Ký tên đóng dấu ghi rõ chức vụ)
Sở Ủy Tịch



NGUYỄN VĂN HỮU

THAY ĐỔI CHỦ Ở CẢ HỘ

Chứng nhận đã chuyển đến ở : _____	Chứng nhận đã chuyển đến ở : _____
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu	Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu
Chứng nhận đã chuyển đến ở : _____	Chứng nhận đã chuyển đến ở : _____
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu	Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu

NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

HỘ KHẨU THƯƠNG TRÚ

SỐ 350 CN

Họ và tên chủ hộ : Le Thi Duyen
 Thôn, bản, xóm, ấp, ngõ, số nhà : Tổ 4 Tiểu khu 14
 Xã, thị trấn, đường phố : Đầm phá 9
 Tiểu khu, phường, đồn công an : Thị trấn
 Huyện, quận, khu phố, thị xã : Thị trấn
 Tỉnh, thành phố : Thị trấn

Ngày 16 tháng 12 năm 1953

Trưởng công an Thị trấn
 (Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Vali

Lập số : _____

Trang số : _____

THAY ĐỔI CHỖ Ở CẢ HỘ

Chứng nhận đã chuyển đến ở :	Chứng nhận đã chuyển đến ở :
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu	Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu
Chứng nhận đã chuyển đến ở :	Chứng nhận đã chuyển đến ở :
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu	Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu

NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

HỘ KHẨU THƯƠNG TRÚ

SỐ 350 CN

Họ và tên chủ hộ : Le Thi Dung
 Thôn, bản, xóm, ấp, ngõ, số nhà : Tổ 4 Tiểu Khu IV
 Xã, thị trấn, đường phố : Đầm phá 9
 Phường, thị trấn, phường, đơn công an : Thị trấn
 Huyện, quận, khu phố, thị xã : Đầm Lát
 Tỉnh, thành phố : Thị trấn

Ngày 10 tháng 12 năm 1983

Trưởng công an Thao Nhiêt

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Vala

Tap số : _____

Trang số : _____

QUESTIONNAIRE FOR EX POLITICAL PRISONER

IN VN

I/ Basic identification data:

- Full name: HUYNH MINH VAN
- Date/Place of birth: 12. 12. 1949
at Khang Thien - Hai Long - Binh Thuan (VN)
- Rank: First Lieutenant (Thiếu úy)
- Position before April 1975: Đại đội phó
(Vice company) ĐĐ Tr sát Biệt động quân QĐII / QK2
(belong the 24 regiment Ranger)
- Military serial number: 69/406.677
- Month date year arrested: 28. 6. 1975
- Month date year out of camp: 21. 5. 1981
- Present mailing address: Tổ dân phố 04
Phường Muine - Phan Thiết - Thuận Hải (VN)
- Current address: 62/63/29th Huỳnh Tinh Cương F.19
Q. Bình Thạnh TP Hồ Chí Minh (VN)
- Training outside VN: (none)

II - Relatives to accompany me to the USA:

- | Name | DoB | SEX | Relationships |
|--------------------------|--------------|-----|----------------|
| 1. Lê Thị Dung | 1942 | nữ | me (Mother) |
| 2. Nguyễn Thị Năm | 15. 10. 1953 | nữ | vợ (Spouse) |
| 3. Huỳnh Thị Nguyệt Minh | 17. 12. 1982 | nữ | con (children) |

- 4. Huỳnh Minh Tâm 23 - 6 - 1984 nam con (children)
- 5. Huỳnh Minh Mân 06 - 5 - 1987 nam con (children)
- 6. Huỳnh Minh Anh 01 - 10 - 1989 nam con (children)

III/ Closest relatives in the USA : (none)

IV/ Complete family listing :

- Mother : Lê Thị Dung Mũ Né Phan Thiết Thuận Hải
- Spouse : Nguyễn Thị Năm "
- Children :
 - Huỳnh Thị Nguyệt Minh "
 - Huỳnh Minh Tâm "
 - Huỳnh Minh Mân "
 - Huỳnh Minh Anh "

V/ Have you submitted the application for family reunification

yes No

- Have these applications been replied by Bangkok

yes No

- What is your IV number : (None)

- Have you received a letter of introduction

yes No

- Any additional remarks : (None)

Enclosed : - 01 copy of released certificate

_____ Phan Thiết VN ngày 10 tháng 12 năm 1989


Huỳnh Minh Văn

FROM: Huyện Minh Văn
Phan Thiết Thuận Hải
Việt Nam



JAN 3 1990
JAN 5 1990 TO:

Bà Khúc Minh Thọ

PO Box 5435

Aslington Virginia (USA)

22205



Bình Thanh ngày 07 tháng 3 năm 1990

Thưa Bà.

Tôi rất hân hạnh nhận thư từ Bà vào ngày 24-02-90 với mẫu đơn của Bà cho.

Hôm nay tôi xin phúc đáp và gửi kèm theo những giấy tờ cần thiết mà mẫu đơn đòi hỏi để thiết lập hồ sơ.

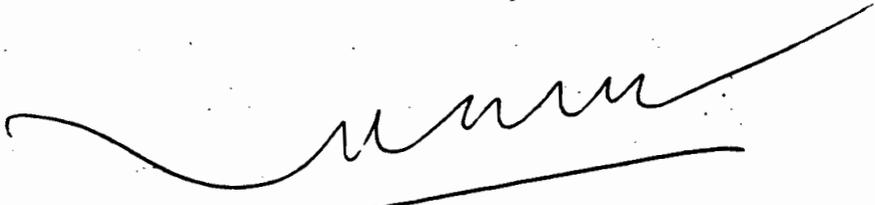
Những giấy tờ gồm có:

1. Families of Vietnamese political prisoners association (2 bản)
2. Questionary for ex political prisoners in VN (2 bản)
3. Giấy ra trại (2 bản)
4. Giấy Công nhân kết hôn (2 bản)
5. Chứng chỉ thay giấy khai sinh (Huỳnh Minh Văn)
6. Giấy khai sinh (Ngô Thị Năm)
7. _____ (Lê Thị Dung)
8. _____ (Huỳnh Thị Nguyệt Minh)
9. _____ (Huỳnh Minh Tâm)
10. _____ (Huỳnh Minh Anh)
11. _____ (Huỳnh Minh Mân)

12. Hồ Khẩu
13. Chị Minh Nhân Tâm (Huỳnh Minh Văn)
14. _____ (Nguyễn Thị Năm)
15. _____ (Lê Thị Dung)

Mong Bà giúp đỡ giúp đỡ tôi
trong công việc chuyên môn và
đi hỏi và gia đình tôi được
có tên trong danh sách năm.
Tôi và gia đình thành thật
cảm ơn Bà. Kính chúc Bà được
đi dạo mỗi ngày.

Kính thư.



Huỳnh Minh Văn.

HUYNH MINH VAN
12 - 12 - 1949



LE THI DUNG
1912



NGUYEN THI NAM
15 - 10 - 1953



HUYNH THI NGUYEN MINH
17 - 12 - 1982



HUYNH MINH TAM
23 - 06 - 1984



HUYNH MINH MANH
06 - 5 - 1987



HUYNH MINH ANH
01 - 10 - 1989



From: Huỳnh Minh Văn

62/63/29 H Huỳnh Tinh Của

F19 Quận Bình Thạnh TP HCM

VIỆT NAM

MAR 21 1990

R 3 3 3

h2570

TO: Kính gửi Bà Khúc Minh Thở

P O Box 5435 ARLINGTON

VA 22.205 0635

USA

CONTROL

- Card
- Doc. Request; Form
- Release Order
- Computer
- Form "D"
- ODP/Date
- Membership; Letter

1/24/90